FireAnt

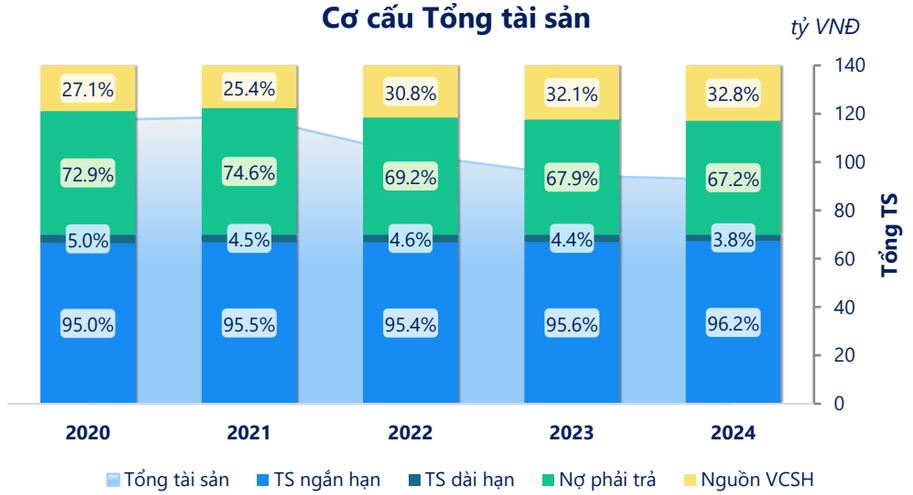
CTCP Tư vấn đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải (UPCOM: TVG)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,100
SL cổ phiếu LH	2,029,589
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	30
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
TVG		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

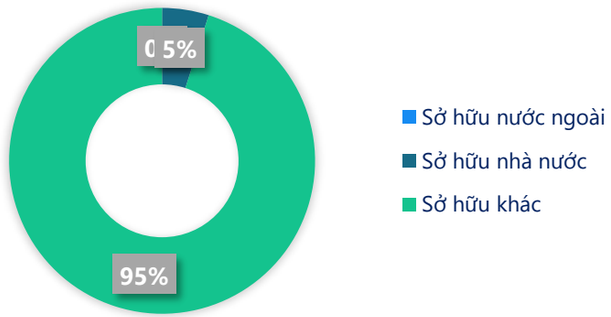
Cơ cấu Tổng tài sản



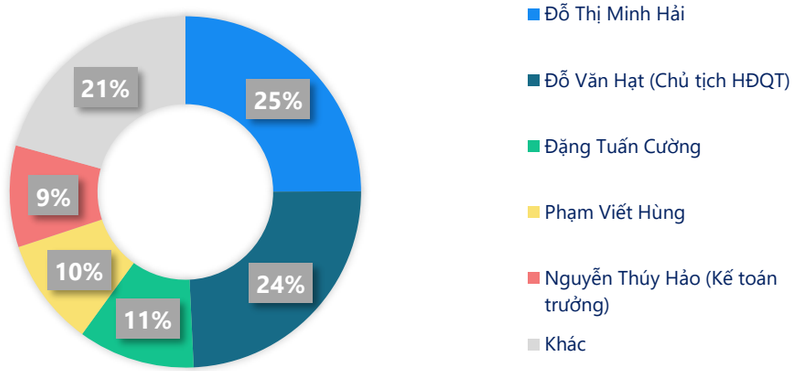
Tổng tài sản của **TVG** năm 2024 đạt **92.63** tỷ đồng, giảm **1.89%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 96.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 67.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

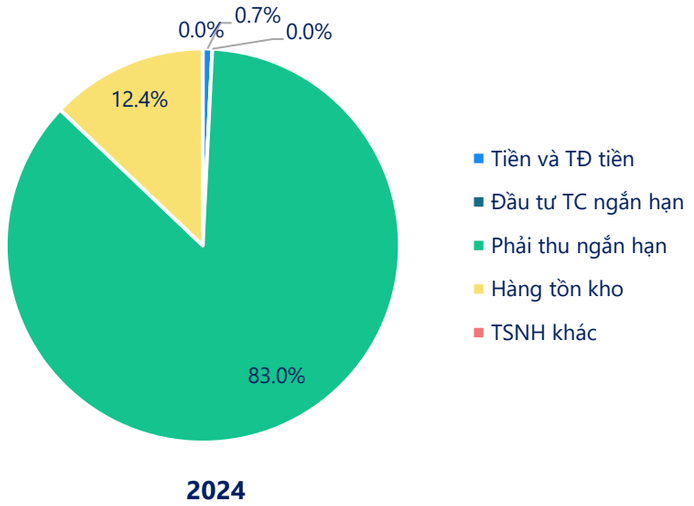


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **95.1%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 4.93% và không có sở hữu nước ngoài.

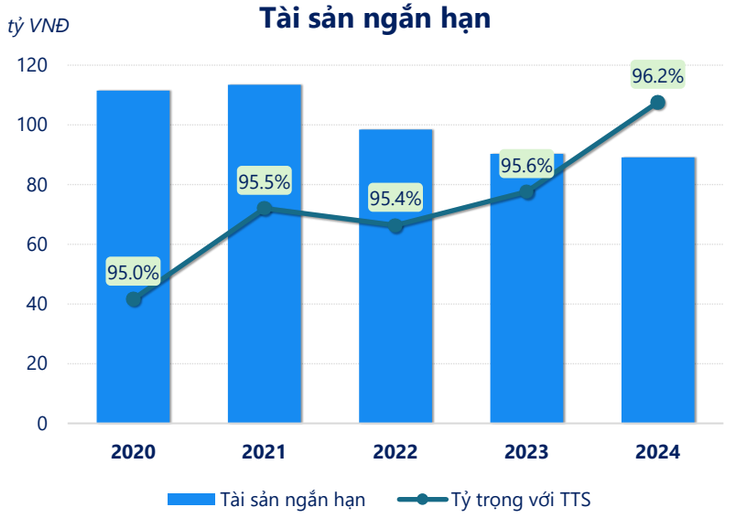
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đỗ Thị Minh Hải** sở hữu **24.9%**, lớn thứ 2 là Đỗ Văn Hạt (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 24.3% và đứng thứ 3 là Đặng Tuấn Cường nắm giữ 10.8%.

CTCP Tư vấn đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải (UPCOM: TVG)

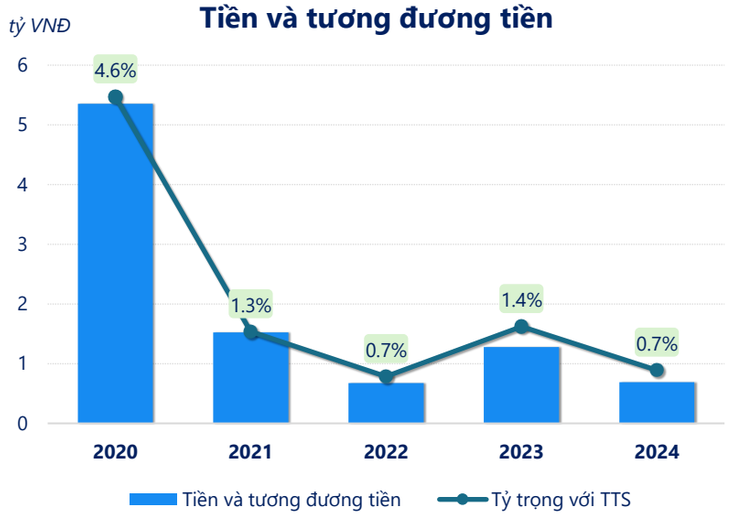
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



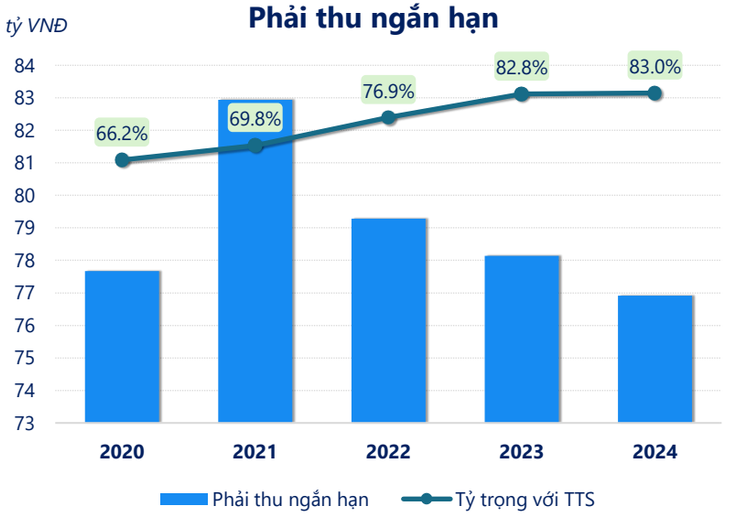
Tiền và tương đương tiền



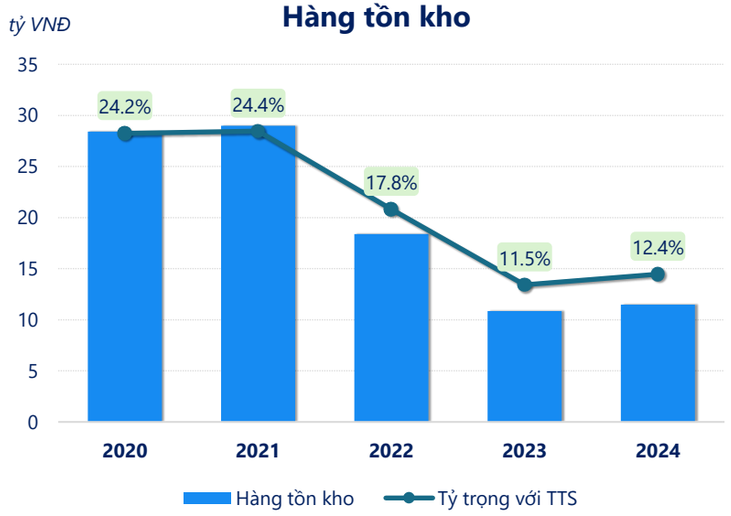
Tài sản ngắn hạn của TVG năm 2024 giảm **1.33%** so với năm trước, đạt **89.08** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **96.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **83.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



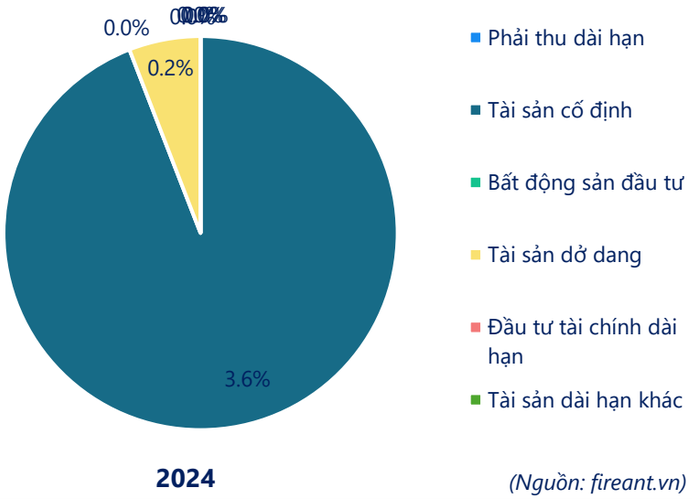
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

CTCP Tư vấn đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải (UPCOM: TVG)

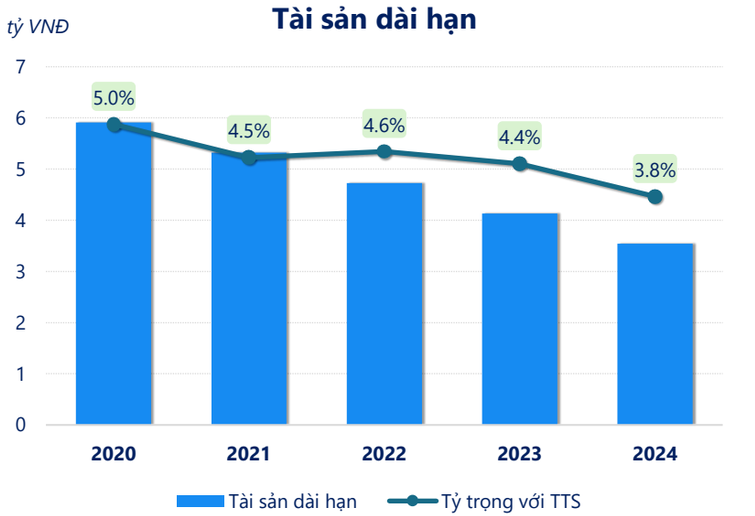
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2024

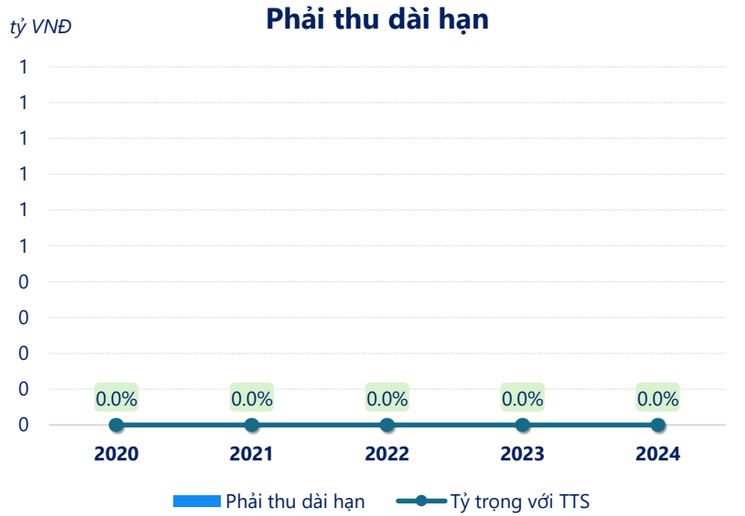
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

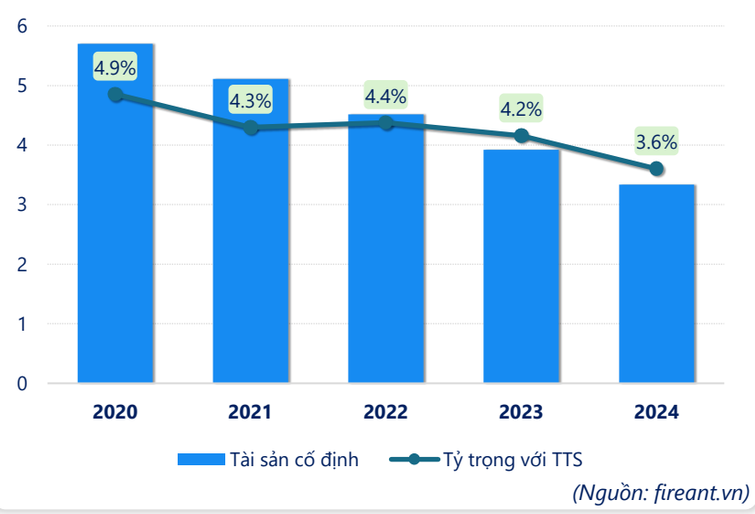


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **3.55** tỷ đồng giảm **14.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **3.83%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **3.60%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.23%.

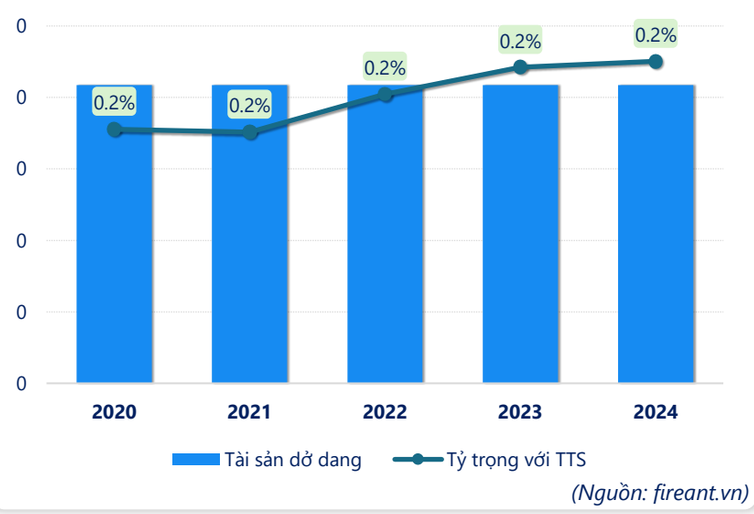
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

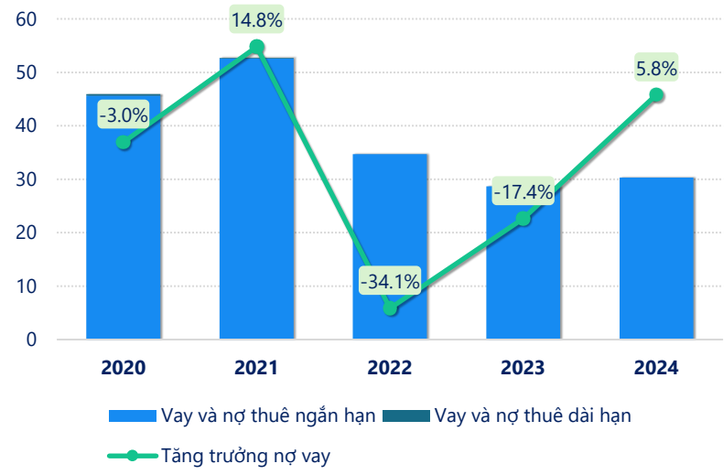
Tài sản dở dang



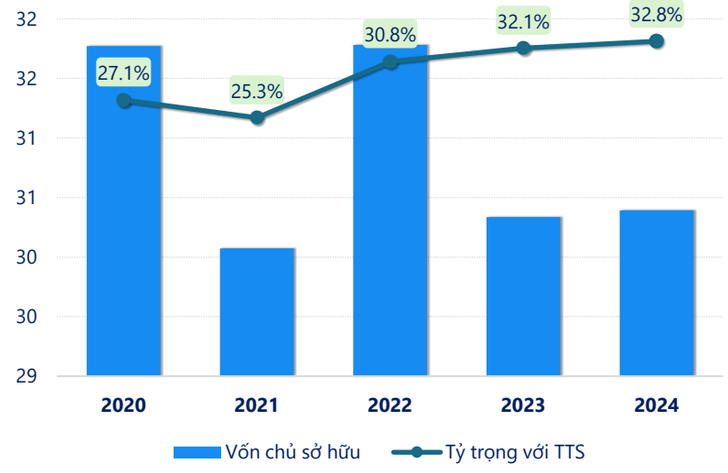
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tư vấn đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải (UPCOM: TVG)

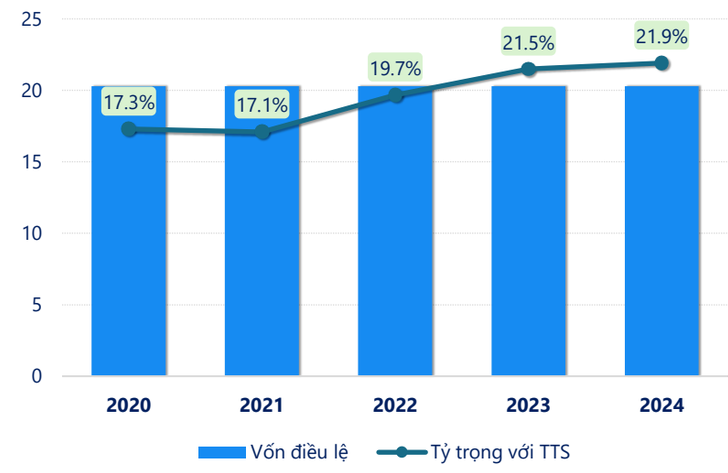
Nợ vay



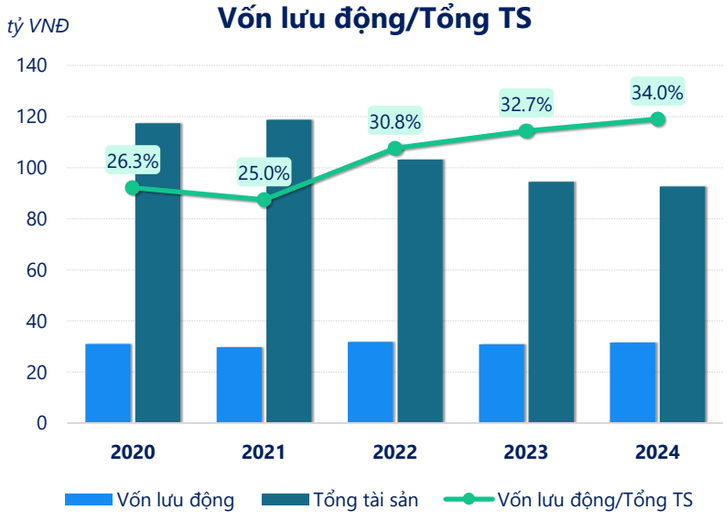
Vốn chủ sở hữu



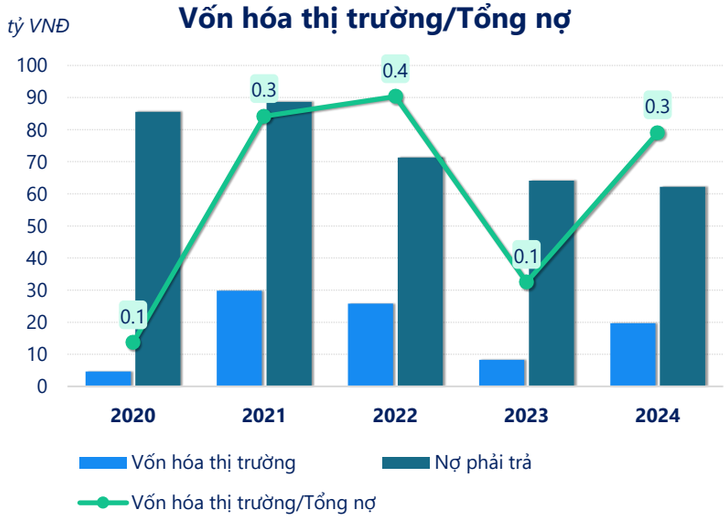
Vốn điều lệ



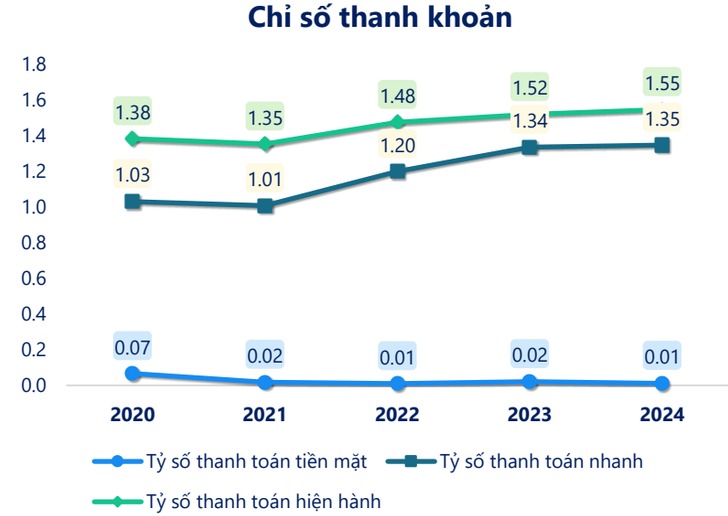
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tư vấn đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải (UPCOM: TVG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**92.6**	**94.4**	**-1.9%**
Tài sản ngắn hạn	89.1	90.3	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	0.69	1.28	-46.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	76.9	78.1	-1.6%
Hàng tồn kho	11.5	10.9	5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.01	-98.5%
Tài sản dài hạn	**3.55**	**4.13**	**-14.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.34	3.92	-14.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	0.21	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	62.2	64.1	-2.9%
Nợ ngắn hạn	**57.6**	**59.4**	**-3.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.3	28.7	5.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.1	11.9	-7.1%
Nợ dài hạn	4.66	4.66	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**30.4**	**30.3**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**30.4**	**30.3**	**0.2%**
Vốn điều lệ	20.3	20.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.00**	**0.00**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**66.5**	**30.3**	**71.7**	**34.1**	**23.2**
Giá vốn hàng bán	47.1	16.9	46.9	21.3	12.7
Lợi nhuận gộp	**19.4**	**13.3**	**24.8**	**12.8**	**10.6**
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	0.00
Chi phí TC	1.85	2.36	2.73	2.20	1.97
Chi phí lãi vay	**1.85**	**2.36**	**2.73**	**2.20**	**1.97**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.7	9.03	18.9	9.59	7.86
LN thuần từ HĐKD	**3.93**	**1.95**	**3.16**	**1.02**	**0.74**
Lợi nhuận khác	-2.09	-1.42	-0.56	-0.54	-0.32
LN trước thuế	**1.84**	**0.52**	**2.60**	**0.48**	**0.42**
Lợi nhuận sau thuế	**1.42**	**0.13**	**1.71**	**0.16**	**0.06**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.42**	**0.13**	**1.71**	**0.16**	**0.06**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.93	-10.6	17.0	6.62	-2.30
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.34	0.02	0.01	0.01	0.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.29	6.78	-17.9	-6.03	1.66
Tiền đầu kỳ	0.37	5.35	1.52	0.67	1.28
Lưu chuyển tiền thuần	**4.98**	**-3.83**	**-0.85**	**0.60**	**-0.59**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	5.35	1.52	0.67	1.28	0.69

Powered by Infographic